Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 17-11-2026 13:58:55 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 62 /VBHN-TT-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Thông tư số 162/2017/TT-BQP ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 25/2025/TT-BQP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2025.

2. Thông tư số 176/2026/TT-BQP ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2025/TT-BQP và Thông tư số 162/2017/TT-BQP về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu, phục viên, hy sinh, từ trần; quy đổi thời gian công tác theo quy định của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng.

---

[1] Thông tư số 25/2025/TT-BQP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.".

Thông tư số 176/2026/TT-BQP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 21/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 338/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2025/TT-BQP và Thông tư số 162/2017/TT-BQP về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.".

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

2. Thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong Bộ Quốc phòng.

3. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ[3]

1. Tiền lương để tính hưởng chế độ

Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp hướng dẫn tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP.

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính hưởng trợ cấp một lần (do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm hoặc do phục viên, hy sinh, từ trần) thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP;

b) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ tại ngũ hoặc khi hy sinh, từ trần thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP; trong đó, thời gian tăng thêm sau khi tính quy đổi được cộng dồn, nếu có số tháng lẻ thì được làm tròn theo hướng dẫn tại điểm c khoản này;

Ví dụ 1: Đồng chí Nguyễn Văn Q, Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp, nhập ngũ tháng 02 năm 2008, chức vụ Nhân viên. Đồng chí Q có nguyện vọng phục viên và được cấp có thẩm quyền đồng ý, quyết định phục viên kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026. Quá trình công tác, đồng chí Q có thời gian làm việc tại địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 4 năm 2013 là 04 năm 7 tháng, được tính tròn là 05 năm (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 02 tháng, thời gian tăng thêm do quy đổi là 10 tháng); thời gian làm nghề thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 01 năm 2019 là 04 năm 7 tháng, được tính tròn là 05 năm (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 4 tháng, thời gian tăng thêm do quy đổi là 01 năm 8 tháng). Tổng thời gian tăng thêm sau khi tính quy đổi được cộng dồn là 02 năm 6 tháng, được tính tròn là 2,5 năm.

c) Trường hợp thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian tăng thêm do quy đổi (tổng thời gian tăng thêm do quy đổi) và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm nếu có số tháng lẻ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP.

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Chương II
CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG

Điều 4. Điều kiện nghỉ hưu và chế độ, chính sách khi nghỉ hưu[4]

1. Quân nhân chuyên nghiệp có quyết định thôi phục vụ tại ngũ, được nghỉ hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

b) Đủ 40 tuổi, có đủ 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên theo quy định của Bộ Quốc phòng về chức danh chiến đấu viên trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân mà Quân đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành được.

2. Công nhân và viên chức quốc phòng có quyết định thôi phục vụ trong Quân đội, được nghỉ hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 64, khoản 1 Điều 65 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15; Điều 12 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 34 Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15 và Luật số 14/2026/QH16 (Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng).

3. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng khi nghỉ hưu, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 5. Điều kiện và chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi

1.[5] Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, được hưởng chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 5 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP.

2. Hạn tuổi để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần khi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17, Điều 31 Luật Quân nhân

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, cụ thể như sau:

a) Đối với quân nhân chuyên nghiệp

- Cấp úy: Nam 52 tuổi, nữ 52 tuổi;
- Thiếu tá, Trung tá: Nam 54 tuổi, nữ 54 tuổi;
- Thượng tá: Nam 56 tuổi, nữ 55 tuổi.

b) Đối với công nhân và viên chức quốc phòng

Nam 60 tuổi; nữ 55 tuổi.

c) Tuổi để xác định quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi so với tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm hướng dẫn tại điểm a hoặc so với hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân và viên chức quốc phòng tại điểm b khoản này ít nhất là một năm (đủ 12 tháng), được tính từ tháng sinh đến tháng liền kề trước khi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hưởng lương hưu hằng tháng.

Trường hợp hồ sơ không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ xác định được năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 và năm sinh của đối tượng để làm căn cứ tính tuổi nghỉ hưu.

Ví dụ 1a[6]: Đồng chí Đại úy quân nhân chuyên nghiệp Nguyễn Thị K, sinh tháng 9 năm 1968, nhập ngũ tháng 9 năm 1986, theo quy định hiện hành thì đến ngày 01 tháng 10 năm 2020 (đủ 52 tuổi) đồng chí K hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm, nhưng do đơn vị sáp nhập, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước tuổi và được hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 (đủ 50 tuổi). Do vậy, đồng chí K được hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất của cấp bậc quân hàm Đại úy (vì đồng chí K nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm là 02 năm = 24 tháng).

d) Cấp bậc quân hàm để xác định hạn tuổi cao nhất tương ứng đối với quân nhân chuyên nghiệp hướng dẫn tại điểm a khoản này là cấp bậc quân hàm tại thời điểm có quyết định về việc nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) của cấp có thẩm quyền.

Ví dụ 2: Đồng chí Đại úy quân nhân chuyên nghiệp Nguyễn Văn A, sinh tháng 9 năm 1967, nhập ngũ tháng 02 năm 1986, do đơn vị giải thể, Quân đội không còn nhu cầu bố trí, sử dụng, được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) từ ngày 01 tháng 10 năm 2016, cấp bậc quân hàm Đại úy quân nhân chuyên nghiệp; có quyết định hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 (đủ 50 tuổi); trong thời gian nghỉ chuẩn bị hưu, đồng chí A được xét nâng lương và phiên quân hàm Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp. Theo quy định, đồng chí A thuộc đối tượng nghỉ hưu trước hạn tuổi theo cấp bậc quân hàm Đại úy quân nhân chuyên nghiệp. Cụ thể là:

---

[6] Cụm từ "Ví dụ 1" được thay thế bằng cụm từ "Ví dụ 1a" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

52 tuổi - 50 tuổi = 2 năm.

3.[7] Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đủ điều kiện nghỉ hưu trước hạn tuổi hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi và ngoài chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng hiện hành, còn được hưởng chế độ trợ cấp một lần, như sau:

a) Trợ cấp 05 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước hạn tuổi, tính theo công thức:

Tiền trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi	=	Số năm được trợ cấp (tính theo thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định)	x	05 tháng	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

b) Trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương, tính theo công thức:

Tiền trợ cấp theo thời gian công tác	=	{05 tháng + [(tổng số năm công tác hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này - 20 năm) x 0,5 tháng]}	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

Ví dụ 3: Đồng chí Nguyễn Văn V, Đại úy quân nhân chuyên nghiệp, sinh tháng 9 năm 1976, nhập ngũ tháng 02 năm 1995, chức vụ Nhân viên. Do đơn vị thay đổi biểu tổ chức, biên chế, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, đồng chí V được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 (đủ 50 tuổi). Đồng chí V có nguyện vọng được nghỉ hưu, hưởng lương hưu ngay (không nghỉ chuẩn bị hưu) và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Đồng chí V có thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi theo cấp bậc quân hàm Đại úy quân nhân chuyên nghiệp là 02 năm (52 tuổi - 50 tuổi), tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (từ tháng 02 năm 1995 đến hết tháng 9 năm 2026) là 31 năm 8 tháng. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (hưởng lương hưu hằng tháng) là 17.500.000 đồng, khi nghỉ hưu, ngoài chế độ hưu trí theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội, đồng chí V còn được hưởng chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm, như sau:

Trợ cấp một lần cho số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi:

02 năm x 05 tháng x 17.500.000 đồng = 175.000.000 đồng

Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

{05 tháng + [(31 năm 8 tháng - 20 năm) x 0,5 tháng]} x 17.500.000 đồng

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

= (05 tháng + 06 tháng) x 17.500.000 đồng = 192.500.000 đồng

Tổng số tiền trợ cấp một lần đồng chí Nguyễn Văn V được nhận là:

175.000.000 đồng + 192.500.000 đồng = 367.500.000 đồng.

c) Trợ cấp 05 tháng tiền lương đối với trường hợp có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, tính theo công thức:

Tiền trợ cấp theo thời gian công tác	=	05 tháng	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

Ví dụ 3a: Đồng chí Nguyễn Thị M, Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp, sinh tháng 02 năm 1974, chức vụ Nhân viên, có quá trình công tác như sau: từ tháng 12 năm 1995 đến tháng 9 năm 2010 là lao động hợp đồng tại Quân chủng X; tháng 10 năm 2010 được tuyển dụng công nhân quốc phòng; tháng 10 năm 2013 chuyển sang chế độ quân nhân chuyên nghiệp. Theo quy định hiện hành, đến hết tháng 02 năm 2029 đồng chí M hết hạn tuổi phục vụ cao nhất theo cấp bậc quân hàm (55 tuổi), nhưng do thay đổi biểu tổ chức, biên chế, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, đồng chí M được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 (52 tuổi 7 tháng); đồng chí M có nguyện vọng được nghỉ hưu, hưởng lương hưu ngay (không nghỉ chuẩn bị hưu) và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Tính đến hết tháng 9 năm 2026, đồng chí M có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 30 năm 10 tháng (đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP); tổng thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm là 02 năm 5 tháng (55 tuổi - 52 tuổi 7 tháng), đủ điều kiện hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi, được tính tròn là 2,5 năm. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (tháng 9 năm 2026) là 21.300.000 đồng/tháng, khi nghỉ hưu, ngoài được hưởng chế độ hưu trí theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội, đồng chí M còn được hưởng trợ cấp như sau:

- Trợ cấp một lần cho số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi:

2,5 năm x 05 tháng x 21.300.000 đồng = 266.250.000 đồng.

- Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc: Đồng chí M có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 10 năm 2010 đến hết tháng 9 năm 2026 là 16 năm nên được hưởng trợ cấp theo thời gian công tác bằng 05 tháng tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tháng liền kề trước thời điểm hưởng lương hưu:

05 tháng x 21.300.000 đồng = 106.500.000 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp đồng chí M được nhận là:

266.250.000 đồng + 106.500.000 đồng = 372.750.000 đồng.

Ví dụ 3b: Cũng trường hợp đồng chí Nguyễn Thị M (nêu tại Ví dụ 3a); giả sử, đồng chí M có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ tháng 12 năm 1995 đến hết tháng 9 năm 2026 là 30 năm 10 tháng; nhưng có thời gian là lao động hợp đồng từ tháng 12 năm 1995 đến tháng 6 năm 2012; từ tháng 7 năm 2012 mới được tuyển dụng công nhân quốc phòng; tháng 10 năm 2013 chuyển sang chế độ quân nhân chuyên nghiệp; do thay đổi biểu tổ chức, biên chế, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, đồng chí M được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026; đồng chí M có nguyện vọng được nghỉ hưu, hưởng lương hưu ngay (không nghỉ chuẩn bị hưu) và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Như vậy, đồng chí M có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 7 năm 2012 đến hết tháng 9 năm 2026 bằng 14 năm 3 tháng nên chỉ được hưởng trợ cấp một lần cho số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi, không được hưởng trợ cấp một lần theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 5 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP.

4. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc một trong các trường hợp sau đây, không được hưởng chế độ trợ cấp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này:

a) Không đủ điều kiện theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b)[8] Còn đủ điều kiện phục vụ Quân đội mà Quân đội còn nhu cầu bố trí, sử dụng nhưng xin nghỉ hưu trước hạn tuổi (trừ trường hợp do cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước hạn tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý);

c) Bị kỷ luật hình thức giáng chức, cách chức, hạ bậc lương, giáng cấp bậc quân hàm, tước danh hiệu quân nhân đối với quân nhân chuyên nghiệp; hạ bậc lương, buộc thôi việc đối với công nhân và viên chức quốc phòng;

d) Đi học tập, công tác, nghỉ phép ở nước ngoài quá thời hạn từ 30 ngày trở lên không được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên

1.[9] Quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ, không đủ điều kiện nghỉ hưu, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc không chuyển ngành được thì phục viên; khi phục viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP, trong đó trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp phục viên một lần được thực hiện như sau:

---

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

a) Trợ cấp tạo việc làm tính theo công thức:

Tiền trợ cấp tạo việc làm	=	03 tháng	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

b) Trợ cấp phục viên một lần tính theo công thức:

Tiền trợ cấp phục viên một lần	=	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này	x	Số năm công tác hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này	x	1,5 tháng

Ví dụ 4: Đồng chí Nguyễn Văn D, Trung úy quân nhân chuyên nghiệp, nhập ngũ tháng 02 năm 2014, chức vụ Nhân viên. Đồng chí D có nguyện vọng phục viên và được cấp có thẩm quyền đồng ý quyết định phục viên từ ngày 01 tháng 10 năm 2026. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm phục viên (tháng 9 năm 2026) là 13.000.000 đồng, khi phục viên đồng chí D được hưởng trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp phục viên một lần như sau:

Trợ cấp tạo việc làm: 03 tháng x 13.000.000 đồng = 39.000.000 đồng.

Trợ cấp phục viên một lần: Đồng chí D có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 02 năm 2014 đến tháng 9 năm 2026 bằng 12 năm 8 tháng, được tính tròn là 13 năm, số tiền:

13.000.000 đồng x 13 năm x 1,5 tháng = 253.500.000 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp đồng chí D được nhận là:

39.000.000 đồng + 253.500.000 đồng = 292.500.000 đồng.

2. Trường hợp, quân nhân chuyên nghiệp có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù thì khi phục viên được hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian tăng thêm do quy đổi theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

3. Quân nhân chuyên nghiệp đã nhận bảo hiểm xã hội một lần khi phục viên, trong thời gian không quá một năm (12 tháng) kể từ ngày quyết định phục viên có hiệu lực, nếu có nguyện vọng bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội trước đó, được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 17 Thông tư liên tịch số 105/2016/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Điều 7. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, từ trần

1.[10] Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội nếu hy sinh, từ trần thì thân nhân quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 6 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP. Trong đó, chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi hy sinh, từ trần được tính như sau:

Trợ cấp một lần	=	Số năm công tác hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này	x	01 tháng tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

2.[11] Trường hợp quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trước khi hy sinh, từ trần có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù thì thân nhân hướng dẫn tại khoản 1 Điều này được hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian tăng thêm do quy đổi theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

Ví dụ 5: Đồng chí Đỗ Văn X, Trung úy quân nhân chuyên nghiệp; nhập ngũ tháng 6 năm 2016, chức vụ Nhân viên. Đồng chí X hy sinh ngày 14 tháng 9 năm 2026, được công nhận là liệt sĩ. Trong quá trình công tác, đồng chí X có 05 năm làm nghề thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, thời gian này được quy đổi mức 01 năm bằng 01 năm 04 tháng; thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp là 01 năm 8 tháng. Giả sử tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi đồng chí X hy sinh (tháng 9 năm 2026) là 13.000.000 đồng/tháng.

Ngoài chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và chế độ bảo hiểm xã hội được hưởng theo quy định của pháp luật, thân nhân của đồng chí X còn được hưởng trợ cấp một lần như sau:

Trợ cấp một lần cho thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

Đồng chí X có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 9 năm 2026 bằng 10 năm 4 tháng, được tính tròn là 10,5 năm, số tiền:

13.000.000 đồng x 10,5 năm x 01 tháng = 136.500.000 đồng.

Trợ cấp một lần cho thời gian tăng thêm do quy đổi:

Thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp của đồng chí X là 01 năm 8 tháng (được tính tròn là 02 năm), số tiền:

13.000.000 đồng x 02 năm x 01 tháng = 26.000.000 đồng.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Tổng số tiền trợ cấp một lần thân nhân của đồng chí X được nhận là:

136.500.000 đồng + 26.000.000 đồng = 162.500.000 đồng.

3.[12] ***(được bãi bỏ)***

Điều 8. Điều kiện, mức quy đổi và cách tính quy đổi thời gian công tác

1. Điều kiện quy đổi, mức quy đổi thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng khi thôi phục vụ Quân đội hoặc trong thời gian phục vụ Quân đội hy sinh, từ trần quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Thời gian công tác trong Quân đội được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 06 tháng để tính hưởng trợ cấp khi:

- Tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong kháng chiến chống Pháp từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến ngày 20 tháng 7 năm 1954; ở chiến trường miền Nam, Lào từ ngày 20 tháng 7 năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975; ở chiến trường Campuchia từ ngày 20 tháng 7 năm 1954 đến ngày 31 tháng 8 năm 1989; trong chiến tranh phá hoại ở miền Bắc từ ngày 05 tháng 8 năm 1964 đến ngày 27 tháng 01 năm 1973 (trừ trường hợp đi học tập, chữa bệnh và công tác ở nước ngoài);

- Tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu ở biên giới Tây Nam từ tháng 5 năm 1975 đến tháng 12 năm 1978; ở biên giới phía Bắc từ tháng 02 năm 1979 đến tháng 12 năm 1988; truy quét Fulrô từ tháng 5 năm 1975 đến tháng 12 năm 1992. Địa bàn biên giới trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc được tính quy đổi là huyện biên giới, bao gồm cả các huyện đảo biên giới, khu vực Hoàng Sa, Trường Sa, DK1[13];

- Làm nhiệm vụ quốc tế và nhiệm vụ đặc biệt, tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở Lào, Campuchia qua các thời kỳ (trừ trường hợp được cử đi học, đi theo chế độ ngoại giao hoặc đi làm kinh tế);

- Thời gian trực tiếp tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc theo quy định tại Nghị định số 162/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với cá nhân và công tác bảo đảm đối với tổ chức của Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

b) Thời gian công tác trong Quân đội được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 04 tháng để tính hưởng trợ cấp khi:

- Công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% quy định tại Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt và các văn bản quy định hiện hành;

---

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 25/2025/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2025.

[13] Khổ này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

- Làm nghề, công việc được xếp loại lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại V, loại VI) quy định tại Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ ngày 06 tháng 9 năm 1996 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành tạm thời Danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (sau đây viết tắt là Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ); Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH ngày 07 tháng 3 năm 2006 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành tạm thời Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong Quân đội (sau đây viết tắt là Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH) và Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong Quân đội (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH).

c) Thời gian công tác trong Quân đội được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 02 tháng để tính hưởng trợ cấp khi:

- Công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Làm nghề, công việc được xếp loại lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại IV) quy định tại Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ, Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH, Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH.

d)[14] Các trường hợp làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm như nghề, công việc ngoài Quân đội mà không được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại điểm b, điểm c khoản này thì được thực hiện theo các quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) về ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Cách tính quy đổi

a) Trường hợp trong cùng một thời gian công tác, nếu có đủ 2 hoặc 3 điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng mức quy đổi cao nhất; thời gian công tác được quy đổi nếu đứt quãng thì được cộng dồn để tính hưởng trợ cấp;

b) Thời gian công tác ở địa bàn trước đây chưa được quy định mà nay quy định mức phụ cấp đặc biệt 100% hoặc phụ cấp khu vực có hệ số 0,7 trở lên thì thời gian công tác ở địa bàn đó được quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần;

Thời gian công tác ở địa bàn trước đây được quy định mức phụ cấp đặc biệt 100% hoặc phụ cấp khu vực có hệ số 0,7 trở lên mà sau đó quy định mức phụ cấp đặc biệt dưới 100% hoặc phụ cấp khu vực dưới hệ số 0,7 thì thời gian

---

[14] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

công tác trước đó ở địa bàn nói trên đến ngày quy định mới có hiệu lực thi hành, được tính là thời gian công tác được quy đổi để tính hưởng trợ cấp;

c) Thời gian công tác làm nghề hoặc công việc trước đây chưa được xếp loại theo quy định tại Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ, Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH, Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH, nhưng sau đó nghề hoặc công việc đó được xếp loại IV trở lên theo các văn bản nêu trên, thì thời gian làm nghề hoặc công việc này được tính loại IV trở lên từ khi bắt đầu làm nghề hoặc công việc đó để quy đổi tính hưởng trợ cấp;

Thời gian công tác làm nghề hoặc công việc mà trước đây được xếp loại thấp hơn, sau đó nghề hoặc công việc đó được xếp loại cao hơn thì được tính thời gian theo loại cao hơn kể từ khi bắt đầu vào làm nghề hoặc công việc đó để quy đổi tính hưởng trợ cấp;

Thời gian công tác làm nghề hoặc công việc mà trước đây được xếp loại cao hơn, sau đó nghề hoặc công việc đó xếp loại thấp hơn thì được tính thời gian làm nghề hoặc công việc theo loại cao hơn đã xếp từ khi làm nghề hoặc công việc đó đến trước ngày liền kề quyết định mới có hiệu lực, sau đó tính theo loại mới thấp hơn đã được quy định tại quyết định mới để quy đổi thời gian tính hưởng trợ cấp.

Điều 9. Chế độ trợ cấp một lần do quy đổi thời gian

Thời gian tăng thêm do quy đổi theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này được tính hưởng chế độ trợ cấp một lần với mức cứ 01 năm tăng thêm do quy đổi được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi thôi phục vụ trong Quân đội hoặc hy sinh, từ trần.

Ví dụ 6: Đồng chí Đỗ Văn B, Trung úy quân nhân chuyên nghiệp (hệ số lương 4,45), có thời gian công tác trong Quân đội là 11 năm 03 tháng (được tính thâm niên nghề 11%); trong đó, có 03 năm (từ tháng 7 năm 2013 đến tháng 6 năm 2016) công tác tại Quần đảo Trường Sa, nơi có phụ cấp khu vực 1,0 và phụ cấp đặc biệt mức 100% (thuộc địa bàn được quy đổi mức 01 năm bằng 01 năm 04 tháng; thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp là 01 năm). Tháng 6 năm 2017 đồng chí B phục viên. Tiền lương tháng 5 năm 2017 (mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng/tháng) của đồng chí B là:

- Lương quân hàm (hệ số 4,45): 1.210.000 đồng x 4,45 = 5.384.500 đồng.

- Phụ cấp thâm niên nghề (11%): 5.384.500 đồng x 11% = 592.295 đồng.

Tổng tiền lương tháng của đồng chí B là:

5.384.500 đồng + 592.295 đồng = 5.976.795 đồng.

Khi phục viên, đồng chí Đỗ Văn B được hưởng chế độ trợ cấp một lần do có thời gian được tính quy đổi là:

5.976.795 đồng x 01 năm x 01 tháng = 5.976.795 đồng.

Điều 10.[15] ***(được bãi bỏ)***

---

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Chương III
KINH PHÍ BẢO ĐẢM; HỒ SƠ, THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 11. Kinh phí bảo đảm

1. Kinh phí thực hiện các chế độ hướng dẫn tại khoản 3 Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và Điều 9 Thông tư này, do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí trong dự toán ngân sách quốc phòng hàng năm giao cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

2. [16] ***(được bãi bỏ)***

Điều 12. Hồ sơ và thẩm quyền giải quyết chế độ

1. Hồ sơ giải quyết chế độ đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thôi phục vụ trong Quân đội; hy sinh, từ trần thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Quốc phòng.

Trường hợp quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất; trợ cấp phục viên một lần; trợ cấp tạo việc làm; trợ cấp một lần khi hy sinh, từ trần; trợ cấp một lần cho thời gian tăng thêm do quy đổi quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và Thông tư này thì ngoài hồ sơ quy định nêu trên còn có Phiếu thanh toán chế độ trợ cấp từ nguồn ngân sách nhà nước (mẫu Phiếu thanh toán chế độ trợ cấp kèm theo). Phiếu thanh toán chế độ trợ cấp của mỗi đối tượng được lập thành 04 bản, cấp cho: Cơ quan nhân sự (Cơ quan Cán bộ hoặc Cơ quan Quân lực): 01 bản; Cơ quan Chính sách: 01 bản; Cơ quan Tài chính: 01 bản; đối tượng: 01 bản.

2. Thẩm quyền ra quyết định hưởng chế độ, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 70/2016/TT-BQP ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục thôi phục vụ tại ngũ, thôi việc đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong các tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Bộ Quốc phòng quản lý; Thông tư số 170/2016/TT-BQP ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cấp bậc quân hàm quân nhân chuyên nghiệp tương ứng với mức lương, phong, thăng, giáng cấp bậc quân hàm trong trường hợp bị kỷ luật hạ bậc lương; trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp[17]

1. Tổng cục Chính trị chỉ đạo

a) Cục Chính sách - Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của Bộ Quốc phòng chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân

---

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[17] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này; phối hợp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Cục Cán bộ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định;

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổng hợp, báo cáo Tổng cục Chính trị thẩm định, trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối tượng được hưởng chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi và thông báo để các đơn vị thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; kịp thời giải quyết những vướng mắc, phát sinh.

2. Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo Cục Quân lực

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định;

b) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổng hợp, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu, trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thôi phục vụ tại ngũ, thôi phục vụ Quân đội (bao gồm nghỉ hưu trước hạn tuổi) theo thẩm quyền quy định tại Thông tư số 170/2016/TT-BQP ngày 30 tháng 10 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2021/TT-BQP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; kịp thời phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh.

3. Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật chỉ đạo Cục Quân y

Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn quân y các cấp phối hợp với các cơ quan quản lý nhân sự (cán bộ, quân lực, tổ chức lao động tiền lương...) hoàn chỉnh hồ sơ, giới thiệu và tổ chức giám định y khoa đối với các đối tượng do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định hiện hành; phối hợp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng

Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị lập dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng theo quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này; phối hợp kiểm tra và giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách.

5. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và Thông tư này đến đối tượng thuộc quyền;

b) Cấp ủy, người chỉ huy, chính ủy, chính trị viên, người chủ trì cơ quan, đơn vị các cấp chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về các trường hợp được giải quyết; không để xảy ra tiêu cực, trục lợi chính sách hoặc giải quyết trái quy định;

c) Chỉ đạo cơ quan quản lý nhân sự tiến hành rà soát, xây dựng, báo cáo phương án sắp xếp, bố trí, sử dụng và xác định từng trường hợp thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền; hoặc trường hợp do cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước hạn tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý; xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi theo phân cấp quy định. Thời hạn xem xét, giải quyết chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi đối với các trường hợp nêu trên không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định của cấp có thẩm quyền về thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế có hiệu lực thi hành, hoặc từ ngày thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn đến khi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu).

Đối với các trường hợp không đủ tiêu chuẩn về sức khỏe phục vụ Quân đội, chỉ xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi theo phân cấp quy định đối với trường hợp có kết luận của Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng xác định bị bệnh hiểm nghèo, bệnh cần chữa trị dài ngày, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tai nạn rủi ro bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên hoặc trường hợp có kết luận của Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng kết luận bị bệnh tâm thần, không đủ sức khỏe phục vụ Quân đội;

d) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí bảo đảm, tổ chức chi trả đúng, đủ, kịp thời chế độ đối với các đối tượng; thực hiện thanh, quyết toán và báo cáo theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, quản lý chặt chẽ tình hình; chủ động xử lý, giải quyết vướng mắc phát sinh từ cơ sở theo thẩm quyền, không đùn đẩy trách nhiệm lên trên; các vấn đề vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Bộ Quốc phòng để xem xét, giải quyết.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[18]

---

[18] Các Điều 12, 13 và 14 của Thông tư số 25/2025/TT-BQP, có hiệu lực kể từ 06 tháng 5 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 12. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 5 năm 2025.

2. Các chế độ, chính sách hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2024. Riêng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 Thông tư số 162/2017/TT-BQP ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

4. Các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu được thực hiện theo các văn bản mới.

5. Trường hợp sĩ quan đủ điều kiện nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên quy định tại Điều 2, Điều 5 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 4, Điều 6 Thông tư này; đồng thời, thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng thì chỉ được hưởng một chế độ, chính sách cao nhất.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Sĩ quan đã có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) trước hạn tuổi của cấp có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 12 năm 2024 và hưởng lương hưu sau ngày 01 tháng 12 năm 2024 thì hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất và các hướng dẫn về chế độ, chính sách liên quan thực hiện theo Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC. Trường hợp có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) trước hạn tuổi của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất và các hướng dẫn về chế độ, chính sách liên quan thực hiện theo Thông tư này.

2. Sĩ quan dự bị được gọi vào phục vụ tại ngũ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị Quân đội nhân dân Việt Nam, khi hết hạn phục vụ tại ngũ, được giải quyết các chế độ trợ cấp như sĩ quan tại ngũ quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp là thời gian thực tế công tác trong Quân đội.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Cán bộ, Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./.".

Các Điều 18, 19 và 20 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 10 năm 2026. Mức hưởng chế độ trợ cấp; thời gian, tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ trợ cấp hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng đối với các trường hợp hy sinh, từ trần hoặc có quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, phục viên, chuyển ngành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số điều, khoản; thay thế cụm từ và mẫu phiếu như sau:

a) Bãi bỏ Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 162/2017/TT-BQP ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

b) Thay thế cụm từ "Ví dụ 1" bằng cụm từ "Ví dụ 1a" tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 162/2017/TT-BQP;

c) Thay thế cụm từ "Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị" bằng cụm từ "Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị" tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 162/2017/TT-BQP;

d) Thay thế mẫu Phiếu thanh toán chế độ trợ cấp ban hành kèm theo Thông tư số 162/2017/TT-BQP bằng mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2017.

2. Các chế độ, chính sách hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

3. Các văn bản viện dẫn trong Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì nội dung viện dẫn cũng được điều chỉnh thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị[19]) để xem xét, giải quyết./.

---

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đề nghị hưởng chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên đã tiếp nhận trước ngày 01 tháng 9 năm 2026 mà cấp có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về việc nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên thì mức hưởng chế độ, thời gian và tiền lương làm căn cứ để tính hưởng chế độ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Quân lực/Bộ Tổng Tham mưu; Cục Cán bộ, Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./."

[19] Cụm từ "Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị" được thay thế bằng cụm từ "Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

MẪU PHIẾU THANH TOÁN CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP[20]

(Kèm theo Thông tư số 176/2026/TT-BQP ngày 29/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

BỘ QUỐC PHÒNG .....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../PTT- (1)	*....., ngày.....tháng.....năm...*

PHIẾU THANH TOÁN CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP

Theo quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 338/2026/NĐ-CP

Họ và tên: ..... Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Cấp bậc: .....Chức vụ:.....
Đơn vị: .....
Được hưởng:.....(2) theo Quyết định số....ngày...tháng....năm....
Của: .....(3)
Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP: ...

Các chế độ được hưởng:

- Trợ cấp nghỉ hưu trước hạn tuổi: .....
- Trợ cấp phục viên một lần:.....
- Trợ cấp tạo việc làm:.....
- Trợ cấp thôi việc: .....
- Trợ cấp một lần khi hy sinh, từ trần:.....
- Trợ cấp một lần đối với thời gian tăng thêm do quy đổi: .....

Cộng:.....
Bằng chữ:.....

CƠ QUAN NHÂN SỰ *(ký, ghi rõ họ tên)*	**CƠ QUAN TÀI CHÍNH** *(ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(ký, ghi rõ họ tên)

[20] Mẫu này được thay thế bởi mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 176/2026/TT-BQP theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Ghi chú:
(1) Đơn vị trực thuộc Bộ;
(2) Chế độ trợ cấp được hưởng khi thôi phục vụ trong Quân đội; khi hy sinh, từ trần;
(3) Quyết định của cấp có thẩm quyền.

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Văn Gấu

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- BTTM, TCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- C20, C41, C79, C56, C10, C85, C29, C37;
- Cục KTVB&TCTHPL/Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT BQP;
- Trang TTĐT Ngành CS-XH Quân đội;
- Lưu: VT, KH. T89.